

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 17/03/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Đới Thanh An	Nam	10/01/1995	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	284/QĐ150/2024	TH007003	
2	Trần Thị Anh	Nam	28/9/1991	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	285/QĐ150/2024	TH007004	
3	Lê Thanh Bình	Nam	06/8/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	286/QĐ150/2024	TH007005	
4	Hồ Công Bộ	Nam	25/6/1999	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	287/QĐ150/2024	TH007006	
5	Đinh Văn Cầm	Nam	03/01/1988	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.5	288/QĐ150/2024	TH007007	
6	Phạm Kiên Cường	Nam	02/8/1983	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	289/QĐ150/2024	TH007008	
7	Lê Khương Duy	Nam	15/5/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	290/QĐ150/2024	TH007009	
8	Thân Mạnh Hải	Nam	06/8/1994	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.0	291/QĐ150/2024	TH007010	
9	Nguyễn Khắc Hải	Nam	12/8/1989	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	292/QĐ150/2024	TH007011	
10	Trần Quốc Hải	Nam	14/8/1977	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	293/QĐ150/2024	TH007012	
11	Nguyễn Bá Hiệp	Nam	06/8/1993	Hà Nội	Kinh	6.0	7.5	294/QĐ150/2024	TH007013	
12	Lê Hữu Hiệp	Nam	04/3/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	295/QĐ150/2024	TH007014	
13	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	18/7/1986	Sơn La	Kinh	6.0	5.5	296/QĐ150/2024	TH007015	
14	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	20/01/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	297/QĐ150/2024	TH007016	
15	Hồ Văn Hùng	Nam	08/9/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	298/QĐ150/2024	TH007017	
16	Hoàng Văn Hùng	Nam	15/8/1997	Quảng Trị	Kinh	5.7	7.5	299/QĐ150/2024	TH007018	
17	Võ Mạnh Linh	Nam	13/10/1986	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	300/QĐ150/2024	TH007019	
18	Bùi Tuấn Minh	Nam	28/8/1990	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	301/QĐ150/2024	TH007020	
19	Phạm Văn Nam	Nam	15/5/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	302/QĐ150/2024	TH007021	
20	Trần Xuân Ninh	Nam	20/11/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.0	303/QĐ150/2024	TH007022	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
21	Phan Thanh Núi	Nam	15/4/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	304/QĐ150/2024	TH007023	
22	Trần Quốc Phong	Nam	07/8/1992	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	305/QĐ150/2024	TH007024	
23	Nguyễn Quang Phú	Nam	12/7/1998	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	306/QĐ150/2024	TH007025	
24	Phan Văn Quang	Nam	27/3/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	307/QĐ150/2024	TH007026	
25	Quách Hữu Tài	Nam	20/02/1996	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	308/QĐ150/2024	TH007027	
26	Nguyễn Văn Tảo	Nam	06/3/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	309/QĐ150/2024	TH007028	
27	Nguyễn Văn Thái	Nam	17/7/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	310/QĐ150/2024	TH007029	
28	Trần Hồng Thân	Nam	20/12/1992	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	311/QĐ150/2024	TH007030	
29	Lê Hữu Thắng	Nam	25/9/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	312/QĐ150/2024	TH007031	
30	Hoàng Văn Thắng	Nam	10/10/1993	Quảng Bình	Kinh	5.0	7.0	313/QĐ150/2024	TH007032	
31	Trần Đình Thành	Nam	03/11/1988	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	314/QĐ150/2024	TH007033	
32	Trần Hữu Thoại	Nam	23/4/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	315/QĐ150/2024	TH007034	
33	Trần Văn Thương	Nam	15/12/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	316/QĐ150/2024	TH007035	
34	Hồ Văn Toàn	Nam	26/5/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	317/QĐ150/2024	TH007036	
35	Trần Ngọc Toàn	Nam	10/11/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	318/QĐ150/2024	TH007037	
36	Đoàn Văn Trung	Nam	01/6/1990	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	319/QĐ150/2024	TH007038	
37	Trần Kim Tuấn	Nam	17/10/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	320/QĐ150/2024	TH007039	
38	Trương Tuấn Anh	Nam	28/10/1971	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	321/QĐ150/2024	TH007040	
39	Trần Văn Đức	Nam	11/5/1982	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	322/QĐ150/2024	TH007041	
40	Trần Anh Đức	Nam	15/9/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	323/QĐ150/2024	TH007042	
41	Đào Thị Dung	Nữ	01/3/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	324/QĐ150/2024	TH007043	
42	Nguyễn Thị Hồng Giang	Nữ	03/10/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	325/QĐ150/2024	TH007044	
43	Lê Thị Thu Hằng	Nữ	13/9/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	326/QĐ150/2024	TH007045	
44	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	17/10/1991	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	327/QĐ150/2024	TH007046	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
45	Vi Thị Hằng	Nữ	02/9/1984	Nghệ An	Thái	5.0	7.0	328/QĐ150/2024	TH007047	
46	Phan Thị Hằng	Nữ	12/12/1982	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	329/QĐ150/2024	TH007048	
47	Nguyễn Hoàng Hào	Nam	29/01/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	330/QĐ150/2024	TH007049	
48	Nguyễn Văn Hảo	Nam	14/01/1999	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	331/QĐ150/2024	TH007050	
49	Phạm Thị Hiền	Nữ	06/10/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	332/QĐ150/2024	TH007051	
50	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	02/7/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	333/QĐ150/2024	TH007052	
51	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	10/01/1986	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	334/QĐ150/2024	TH007053	
52	Hồ Thị Hoàng	Nam	28/02/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	335/QĐ150/2024	TH007054	
53	Đậu Thị Thanh Hồng	Nữ	03/5/1998	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	5.5	336/QĐ150/2024	TH007055	
54	Bùi Thị Thu Hương	Nữ	31/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	337/QĐ150/2024	TH007056	
55	Đậu Hồng Hữu	Nam	08/4/1984	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	338/QĐ150/2024	TH007057	
56	Nguyễn Quang Huy	Nam	30/5/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	339/QĐ150/2024	TH007058	
57	Nguyễn Thị Kiều Linh	Nữ	15/02/1996	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	340/QĐ150/2024	TH007059	
58	Võ Tuấn Mạnh	Nam	19/11/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	341/QĐ150/2024	TH007060	
59	Nguyễn Thị Nga	Nữ	18/10/1992	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.0	342/QĐ150/2024	TH007061	
60	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ	10/5/1985	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	343/QĐ150/2024	TH007062	
61	Nguyễn Quốc Ngọc	Nam	08/11/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	344/QĐ150/2024	TH007063	
62	Lim Văn Nhã	Nam	01/9/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	345/QĐ150/2024	TH007064	
63	Nguyễn Trung Nhật	Nam	28/8/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	346/QĐ150/2024	TH007065	
64	Phan Thị Hồng Nhung	Nữ	15/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	347/QĐ150/2024	TH007066	
65	Nguyễn Hữu Phúc	Nam	18/5/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	348/QĐ150/2024	TH007067	
66	Đậu Thị Phương	Nữ	21/4/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	349/QĐ150/2024	TH007068	
67	Nguyễn Huy Quế	Nam	15/8/1969	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	350/QĐ150/2024	TH007069	
68	Lê Chí Tài	Nam	01/12/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	351/QĐ150/2024	TH007070	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
69	Hà Thị Thảo	Nữ	28/9/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	352/QĐ150/2024	TH007071	
70	Nguyễn Thị Thu	Nữ	05/9/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	353/QĐ150/2024	TH007072	
71	Lê Thị Thúy	Nữ	01/01/1993	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	354/QĐ150/2024	TH007073	
72	Dương Thị Phương Thủy	Nữ	15/5/1982	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	355/QĐ150/2024	TH007074	
73	Hồ Thị Thủy	Nữ	14/8/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	356/QĐ150/2024	TH007075	
74	Đặng Văn Tiến	Nam	12/02/1992	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	357/QĐ150/2024	TH007076	
75	Bùi Thị Trang	Nữ	26/6/1991	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	358/QĐ150/2024	TH007077	
76	Nguyễn Thị Trang	Nữ	09/11/1999	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	359/QĐ150/2024	TH007078	
77	Nguyễn Văn Uy	Nam	05/11/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	360/QĐ150/2024	TH007079	
78	Trần Thị Vân	Nữ	29/5/1990	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	361/QĐ150/2024	TH007080	

